

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN Ở KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

*PGS., TS. Trương Đông Lộc
Trường ĐH Cần Thơ
ThS. Võ Hương Giang
BHTG Việt Nam - Khu vực ĐBSCL*

Tóm tắt: Nội dung chính của bài viết này là mô tả thực trạng hoạt động và trên cơ sở đó đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Với 143 tổ chức đang hoạt động, các QTDND đã góp phần giảm bớt nạn cho vay nặng lãi, qua đó cải thiện thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn. Nhìn chung, các QTDND ở khu vực ĐBSCL có quy mô nhỏ, hoạt động chủ yếu là huy động vốn và cho vay trên địa bàn tương đối hẹp, năng lực quản lý điều hành còn hạn chế, công nghệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh hầu như không có hoặc có nhưng rất lạc hậu. Mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động, các QTDND ở khu vực ĐBSCL vẫn duy trì được một tỷ suất sinh lợi ổn định ở mức khá cao.

Từ khóa: Quỹ Tín dụng Nhân dân, Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ suất sinh lợi.

Giới thiệu

Các nghiên cứu gần đây cho thấy tín dụng có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của khu vực nông thôn, xóa đói, giảm nghèo và thông qua việc cải thiện thu nhập của nông hộ hệ thống tài chính nông thôn sẽ phát triển hơn nhờ quá trình huy động tiết kiệm và cho vay trong hệ thống tín dụng nông thôn (Đỗ Kim Chung, 2005; Trương Đông Lộc, 2009; Trương Đông Lộc và Đặng Thị Thảo Triều, 2011). QTDND là một loại hình tổ chức tín dụng (TCTD) hợp tác, được Chính phủ cho phép thành lập từ năm 1993 tại Quyết định số 390/TTg ngày 27/7/1993 nhằm góp phần đa dạng hóa loại hình TCTD hoạt động trên địa bàn nông thôn, tạo một mô hình hợp tác xã kiểu mới hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng có sự liên kết chặt chẽ vì lợi ích của thành viên QTDND. Thực tế cho thấy các QTDND đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế nói chung và khu vực nông thôn nói

riêng thông qua việc đáp ứng một phần nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và cải thiện đời sống của các thành viên.

Kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nền kinh tế nước ta đã có nhiều đổi thay. Các TCTD trong nước phải chịu một sức ép rất lớn do sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt là khi thị trường tài chính sẽ phải mở cửa hoàn toàn theo đúng lộ trình đã cam kết. Vì vậy, trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, các QTDND nói chung và các QTDND ở khu vực ĐBSCL nói riêng đang đứng trước muôn vàn khó khăn. Trong bối cảnh như vậy, việc nghiên cứu thực trạng và trên cơ sở đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các QTDND ở khu vực ĐBSCL là hết sức cần thiết.

Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Chi nhánh Bảo hiểm

Tiền gửi (BHTG) Việt Nam khu vực ĐBSCL. Số liệu liên quan đến các QTDND mà nhóm tác giả có được bao gồm tổng nguồn vốn, vốn tự có, tổng vốn huy động, dư nợ tín dụng, giá trị tài sản cố định ròng, lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Những chỉ tiêu tài chính này được thu thập cho giai đoạn 2008-2010.

Phương pháp nghiên cứu

Để mô tả thực trạng hoạt động của của các QTDND ở khu vực ĐBSCL, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả. Các chỉ tiêu được sử dụng bao gồm tổng nguồn vốn, vốn tự có, tổng vốn huy động, dư nợ tín dụng, giá trị tài sản cố định ròng, lợi nhuận trên tổng tài sản và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, để nghiên cứu ảnh hưởng của quy mô đến tỷ suất sinh lời của các QTDND, kiểm định t cũng được sử dụng trong nghiên cứu này.

Thực trạng hoạt động của các Quỹ Tín dụng Nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long: kết quả từ cuộc khảo sát

Số lượng Quỹ Tín dụng Nhân dân

Tính đến ngày 31/12/2011, cả khu vực ĐBSCL có 150 QTDND hoạt động trên 13 tỉnh/thành phố. Số QTDND này phân bố không đồng đều. Cụ thể, một số tỉnh có số QTDND trên 20 (An Giang, Kiên Giang), trong khi đó một số tỉnh lại chỉ có vài QTDND hoạt động trên địa bàn (Hậu Giang, Cà Mau, Vĩnh Long) (Bảng 1).

Tổng nguồn vốn của các Quỹ Tín dụng Nhân dân

Đặc điểm nổi bật của các QTDND ở khu vực ĐBSCL là có quy mô nhỏ. Kết quả phân tích thống kê cho thấy tổng nguồn vốn trung bình của một QTDND ở năm 2008 chỉ có 23.100 triệu đồng. Mặc dù vậy, tổng nguồn vốn của

Bảng 1: Số lượng QTDND ở khu vực ĐBSCL (tính đến ngày 31/12/2011)

Tỉnh/thành phố	Số QTDND	Tỷ lệ (%)
An Giang	24	16,0
Bạc Liêu	7	4,7
Bến Tre	5	3,3
Cà Mau	2	1,3
Cần Thơ	7	4,7
Đồng Tháp	17	11,3
Hậu Giang	1	0,7
Kiên Giang	22	14,7
Long An	19	12,7
Sóc Trăng	12	8,0
Tiền Giang	14	9,3
Trà Vinh	16	10,7
Vĩnh Long	4	2,6
Tổng cộng	150	100,0

Nguồn: BHTG Việt Nam khu vực ĐBSCL

các QTDND lại có sự chênh lệch khá lớn. Cụ thể, độ lệch chuẩn của chỉ tiêu này là 29.198,3 triệu đồng, QTDND có tổng nguồn vốn thấp nhất là 971,7 triệu đồng và cao nhất là 212.128,3 triệu đồng.

Tuy nhiên, một tín hiệu đáng mừng là tổng nguồn vốn của các QTDND ở khu vực ĐBSCL đã có sự gia tăng đáng kể và liên tục qua các năm. Tổng nguồn vốn trung bình của một QTDND vào thời điểm cuối năm 2009 và 2010 lần lượt là 30.396,9 triệu đồng 35.689 triệu đồng (Bảng 2).

Vốn tự có của các Quỹ Tín dụng Nhân dân

Đặc điểm quy mô nhỏ của các QTDND còn được thể hiện thông qua chỉ tiêu vốn tự có. Mặc dù có sự gia tăng qua các năm nhưng vốn tự có của các QTDND vẫn còn ở mức rất thấp. Vốn tự có trung bình của một QTDND vào thời điểm cuối năm 2010 cũng chỉ có 2.803,1 triệu đồng. Thậm chí, có QTDND với vốn tự có chỉ ở mức 232,3 triệu đồng (Bảng 3).

Bảng 2: Tổng nguồn vốn của các QTDND (2008-2010)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2008	121	971,7	23.099,9	212.128,3	29.198,3
2009	121	2.485,6	30.396,9	273.614,4	42.582,2
2010	143	1.647,2	35.689,0	396.854,9	53.924,4

Nguồn: BHTG Việt Nam khu vực ĐBSCL

Bảng 3: Vốn tự có của các QTDND (2008-2010)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2008	121	180,8	2.010,2	12.120,1	2.198,5
2009	121	223,9	2.565,9	29.915,0	3.572,8
2010	143	232,3	2.803,1	31.139,8	3.846,1

Nguồn: BHTG Việt Nam khu vực ĐBSCL

Tổng vốn huy động của các Quỹ Tín dụng Nhân dân

Như đã trình bày ở trên, do vốn chủ sở hữu của các QTDND ở mức rất thấp nên nguồn vốn hoạt động của các QTDND chủ yếu dựa vào nguồn vốn huy động. Tỷ lệ vốn huy động trên tổng nguồn vốn trung bình tính vào thời điểm ngày 31/12/2010 là 69,9%. Ngoài ra, theo số liệu khảo sát, vốn huy động trung bình của các QTDND trong giai đoạn 2008-2010 liên tục tăng. Cụ thể, vốn huy động trung bình của mỗi QTDND vào thời điểm cuối các năm từ 2008-2010 lần lượt là 15.497,3 triệu đồng, 19.190,4 triệu đồng, 24.950,9 triệu đồng (Bảng 4).

Dư nợ tín dụng của các Quỹ Tín dụng Nhân dân

Hoạt động chủ yếu của các QTDND là huy động và cho vay. Kết quả khảo sát cho thấy dư nợ tín dụng trung bình của các QTDND ở khu vực ĐBSCL đã liên tục tăng trong giai đoạn 2008-2010. Tuy nhiên, dư nợ tín dụng của các QTDND vẫn còn ở mức khá khiêm tốn và có sự chênh lệch rất lớn giữa các QTDND. Cụ thể, dư nợ tín dụng trung bình của một QTDND trong năm 2010 chỉ ở mức 30,5 tỷ đồng. Dư nợ tín dụng thấp nhất của

một QTDND chỉ ở mức 69,1 triệu đồng, trong khi dư nợ tín dụng cao nhất của một QTDND lại lên đến 318.702,9 tỷ đồng (Bảng 5).

Giá trị tài sản cố định ròng của các Quỹ Tín dụng Nhân dân

Do hạn chế về nguồn vốn nên hầu hết các QTDND ở khu vực ĐBSCL đầu tư rất hạn chế vào tài sản cố định. Đặc biệt, một số QTDND gần như không có bất kỳ một tài sản cố định nào (giá trị tài sản cố định bằng không). Thực tế cho thấy hiện tại vẫn còn nhiều QTDND phải thuê trụ sở hoặc mượn trụ sở ở các ủy ban xã, huyện làm nơi giao dịch. Theo kết quả khảo sát, giá trị tài sản cố định ròng trung bình của các QTDND ở khu vực ĐBSCL vào thời điểm cuối năm 2010 là 444,7 triệu đồng. Mặc dù có sự gia tăng đều hàng năm nhưng nhìn chung giá trị tài sản cố định của các QTDND còn ở mức rất thấp so với yêu cầu kinh doanh trong lĩnh vực tín dụng trong giai đoạn hiện nay (Bảng 6).

Lợi nhuận của các Quỹ Tín dụng Nhân dân

Trên cơ sở số liệu thu thập được, trong nghiên cứu này nhóm tác giả sử dụng hai

Bảng 4: Vốn huy động của các QTDND (2008-2010)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2008	121	613,4	15.497,3	201.574,8	25.979,9
2009	121	1.057,7	19.190,4	243.763,9	35.306,9
2010	143	0,0	24.950,9	373.995,4	47.870,2

Nguồn: BHTG Việt Nam khu vực DBSCL

Bảng 5: Dư nợ tín dụng của các QTDND (2008-2010)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2008	121	953,5	20.566,7	178.069,7	25.975,6
2009	121	2.157,3	27.429,5	262.318,4	37.577,4
2010	143	69,1	30.503,0	318.702,9	44.489,6

Nguồn: BHTG Việt Nam khu vực DBSCL

Bảng 6: Giá trị tài sản cố định ròng của các QTDND (2008-2010)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2008	121	0,0	313,2	2.765,2	426,0
2009	121	0,0	371,5	2.199,2	442,2
2010	143	0,0	444,7	7.953,5	793,8

Nguồn: BHTG Việt Nam khu vực DBSCL

Bảng 7: Tỷ suất lợi nhuận của các QTDND (2008-2010)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
ROA	2008	121	-4,9	1,4	10,0	1,3
	2009	121	0,0	1,4	3,8	0,7
	2010	143	-4,3	1,5	10,5	1,2
ROE	2008	121	-26,6	15,1	116,9	12,5
	2009	121	0,0	16,8	61,2	9,8
	2010	143	-43,8	19,3	52,6	11,5

Nguồn: BHTG Việt Nam khu vực DBSCL

chỉ tiêu lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) để đo lường hiệu quả tài chính của các QTDND. Tỷ suất lợi nhuận của các QTDND trong giai đoạn 2008-2010 (Bảng 7).

Mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô trong giai đoạn 2008-2010 có nhiều yếu tố bất lợi cho hoạt động tín dụng nhưng các QTDND ở khu

vực DBSCL vẫn duy trì được một tỷ suất sinh lợi ổn định ở mức khá cao. Kết quả phân tích thống kê cho thấy tỷ số ROA bình quân của các QTDND trong năm 2010 là 1,5%. Tương tự, kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng tỷ số ROE bình quân của các QTDND trong năm 2010 là 19,3%, một tỷ suất sinh lời khá cao trong bối cảnh kinh tế vĩ mô còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, tỷ số ROE có sự khác

biệt khá lớn giữa các QTDND. Cụ thể, đơn vị có ROE thấp nhất là -43,8% và cao nhất là 52,6%.

Ngoài ra, để nghiên cứu ảnh hưởng của quy mô đến tỷ suất sinh lời của các QTDND, nhóm tác giả đã tiến hành chia mẫu nghiên cứu thành hai nhóm dựa vào giá trị tổng tài sản của chúng. Nhóm có quy mô lớn là nhóm các QTDND có giá trị tổng tài sản lớn hơn giá trị trung vị của mẫu nghiên cứu và nhóm quy mô nhỏ là nhóm các QTDND có giá trị tổng tài sản nhỏ hơn giá trị trung vị. Sau đó, kiểm định t đã được sử dụng để kiểm định sự khác biệt về tỷ suất lợi nhuận (ROA và ROE) giữa hai nhóm (Bảng 8).

không thuận lợi và áp lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập. Để hệ thống QTDND ở khu vực ĐBSCL phát triển ổn định và bền vững, trên cơ sở kết quả nghiên cứu ở trên và qua quá trình khảo sát thực tế, nhóm tác giả xin đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, các QTDND nên tăng cường năng lực tài chính trên cơ sở tăng vốn điều lệ, áp dụng các biện pháp đồng bộ kiểm soát chất lượng tín dụng, hạn chế rủi ro trong hoạt động, tiết kiệm chi phí. Các QTDND cần phải quán triệt nhận thức rằng mục tiêu hoạt động quan trọng nhất là nhằm tương trợ vốn cho cộng đồng. Khi chạy theo mục

Bảng 8: Sự khác biệt về tỷ suất lợi nhuận giữa hai nhóm QTDND

Chỉ tiêu	Số quan sát	Trung bình của nhóm QTDND có quy mô nhỏ	Trung bình của nhóm QTDND có quy mô lớn	Chênh lệch trung bình giữa hai nhóm	Giá trị Thống kê t
ROA (%)	71	1,28	1,56	0,28	1,42
ROE (%)	71	15,01	18,71	3,70	2,35*

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Kết quả phân tích thống kê cho thấy nhóm QTDND quy mô lớn có tỷ suất lợi nhuận cao hơn nhóm QTDND quy mô nhỏ. Cụ thể, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trung bình của nhóm QTDND quy mô lớn cao hơn nhóm QTDND quy mô nhỏ là 3,70%. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tương tự, lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình của nhóm QTDND quy mô lớn cao hơn nhóm QTDND quy mô nhỏ là 0,28%. Tuy nhiên, về mặt thống kê, sự khác biệt này lại không có ý nghĩa.

Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các Quỹ Tín dụng Nhân dân

Mặc dù đã có những đóng góp rất tích cực vào thành tựu phát triển kinh tế xã hội của các địa phương với vai trò ngày càng quan trọng trong chính sách xóa đói giảm nghèo, nhưng hệ thống các QTDND hiện đang đối mặt với

tiêu lợi nhuận, các QTDND thường có xu hướng mở rộng hoạt động cho vay, bất chấp những quy định an toàn nên rất dễ dẫn đến những rủi ro ngoài tầm kiểm soát của QTDND.

Hai là, các QTDND nên từng bước triển khai, mở rộng các loại hình dịch vụ ngân hàng tạo tiền đề xây dựng và trực tiếp triển khai các dịch vụ này trong hệ thống QTDND. Thực tế, QTDND phải đối mặt với các đối thủ là ngân hàng trong cùng địa bàn hoạt động trong khi các ngân hàng có rất nhiều lợi thế về dịch vụ và công nghệ. Chính vì vậy, QTDND phải tự mình nâng cao năng lực tài chính để từ đó có những lộ trình thích hợp tăng thêm các hình thức ngoài huy động và cho vay như hiện nay.

Ba là, tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại cán bộ làm việc trong hệ thống QTDND

nhằm nâng cao kiến thức về nghiệp vụ ngân hàng, thường xuyên bổ sung các nghiệp vụ mới về chuyên môn, công nghệ để đội ngũ cán bộ đủ trình độ triển khai các nghiệp vụ mới, đáp ứng yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ và hội nhập.

Bốn là, các QTDND nếu có điều kiện nên đầu tư vào công nghệ thông tin để tự động hóa việc hạch toán kế toán thay cho cách ghi chép thủ công như hiện nay. Việc đầu tư này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra, kiểm soát nhằm phát hiện kịp thời các sai phạm đảm bảo an toàn hoạt động trong kinh doanh.

Năm là, các QTDND cần đặc biệt chú trọng đến vai trò của các thành viên vì thành viên chính là nền tảng, là nhân tố cơ bản để xây dựng nên hệ thống QTDND vững mạnh. Để nâng cao vai trò, trách nhiệm của thành viên, các QTDND cần phải thể hiện được tính ưu việt của mình và đặc biệt chú trọng đến công tác giáo dục, tuyên truyền cho các thành viên về lợi ích và ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội trong hoạt động của QTDND. Khi nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò của mình, các thành viên sẽ có trách nhiệm và gắn bó hơn với QTDND.

Kết luận

Hoạt động của các QTDND trong thời gian qua đã có những đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của khu vực, góp phần giảm bớt nạn cho vay nặng lãi ở khu vực nông thôn. Mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây có nhiều yếu tố bất lợi cho hoạt động tín dụng nhưng các QTDND ở khu vực ĐBSCL vẫn duy trì được một tỷ suất sinh lợi ổn định ở mức khá cao. Cụ thể, tỷ số ROA và ROE bình quân của các QTDND trong năm 2010 lần lượt là 1,5% và 19,3%. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, bên cạnh những kết quả đạt được, các QTDND vẫn còn gặp không ít khó khăn, chẳng hạn như quy mô tương đối nhỏ, hoạt động chủ yếu là huy động vốn và cho vay trên địa bàn tương đối hẹp, năng lực quản lý điều hành còn hạn chế, công nghệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh hầu như không có hoặc có nhưng rất lạc hậu, hoạt động tín dụng tiềm ẩn nhiều rủi ro (thiên tai, dịch bệnh...). Trên cơ sở phân tích thực trạng, nghiên cứu này đã đề xuất một số giải pháp nhằm giúp hệ thống QTDND ở khu vực ĐBSCL phát triển ổn định và bền vững, đóng góp nhiều hơn nữa cho sự phát triển của khu vực nông thôn[■]

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Kim Chung (2005). *Tài chính vi mô cho xóa đói giảm nghèo: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 330.
2. Trương Đông Lộc (2009). *Tín dụng nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp phát triển*. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 40, trang 16-21.
3. Trương Đông Lộc và Đặng Thị Thảo Triều (2011). *Ảnh hưởng của tín dụng nhỏ đến thu nhập của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang*. Tạp chí Khoa học Đào tạo và Ngân hàng, số 111, trang 20-23.